



## HIỆN TRẠNG VIỆC LÀM VÀ CÁC NHÂN TỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT CHO VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Phan Thị Ngọc Khuyên<sup>1</sup> và Nguyễn Huy Hoàng<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup>Cửa hàng Trường Shoes Center, Vincom Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 09/12/2015

Ngày chấp nhận: 23/05/2016

### Title:

Job performance and necessary skills for employment after graduate - a case of International Business students in CanTho University

### Từ khóa:

Sinh viên tốt nghiệp ngành KDQT, kỹ năng, việc làm

### Keywords:

IB graduates, skills, employment

### ABSTRACT

This study investigates 168 International Business graduates (IB) from 2011 to June, 2015. The findings show that after graduation, 74.4% students are employed, 7.1% of those are continuing to study at their Master level, and 18.5% are still looking for a job. There is a quite high correlation between job opportunities and their final results, in which students who obtained an excellent or very good degree find a job easier than students who did not. There is also a statistically significant correlation between courses and employment, namely students course 33 and 34 finds more congenial jobs than others. The results of EFA show that there are eight groups of skills factors affecting the possibility of having a job of IB graduates including: sales, leadership, negotiation, foreign trade techniques, applied informatics, cooperation and self-discipline, self-control and Adaptation, Communication.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát 168 sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế (KDQT) tốt nghiệp năm 2011 đến tháng 6 năm 2015 từ Trường Đại học Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau khi tốt nghiệp có 74,4% sinh viên có được việc làm, 7,1% đang học tiếp cao học và 18,5% chưa có việc làm. Có sự liên hệ khá chặt chẽ giữa việc có được việc làm hiện nay của cử nhân KDQT và kết quả tốt nghiệp, sinh viên có kết quả tốt nghiệp giỏi và xuất sắc dễ có việc làm hơn sinh viên khá và trung bình. Giữa khóa học và việc làm cũng có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê cao, các khóa 33, 34 có việc làm phù hợp chuyên môn cao hơn các khóa còn lại. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho ra kết quả có 8 nhóm nhân tố kỹ năng ảnh hưởng đến việc có được việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành KDQT bao gồm: Bán hàng; Lãnh đạo; Giao dịch đàm phán; Nghiệp vụ ngoại thương; Ứng dụng tin học; Hợp tác và tự làm việc; Tự chủ và thích ứng; Giao tiếp.

Trích dẫn: Phan Thị Ngọc Khuyên và Nguyễn Huy Hoàng, 2016. Hiện trạng việc làm và các nhân tố kỹ năng cần thiết cho việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 43c: 109-119.

## 1 GIỚI THIỆU

Bản tin cập nhật thị trường lao động quý 2-2014, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội công bố có 21,2% thanh niên trong độ tuổi từ 22-24 đạt trình độ đại học trở lên bị thất nghiệp. Sang quý 2-2015, Bản tin này lại cho biết số lao động có trình độ đại học trở lên thất nghiệp tăng 16 ngàn người so với cùng kỳ năm trước. Các chuyên gia đã đưa ra nhiều lý do giải thích nguyên nhân thất nghiệp, trong đó kỹ năng làm việc chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn là một trong những hạn chế lớn của sinh viên sau tốt nghiệp. Theo Nguyễn Thái Hòa, 2013, chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp tuyển dụng được nhân viên phù hợp và các doanh nghiệp chỉ tuyển được 60% chỉ tiêu đề ra. Như vậy, ngoài nguyên nhân khách quan do cầu lao động xã hội giảm, nguyên nhân chủ quan dẫn đến thất nghiệp là do chính năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) của sinh viên tốt nghiệp, trong đó yếu tố kỹ năng được xem là nguyên nhân chính.

Từ khóa 33 (nhập học tháng 9/2007), sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế (KDQT), Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được đào tạo hoàn toàn theo cơ chế tín chỉ. Mục tiêu chính của đào tạo theo tín chỉ là tăng cường năng lực làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp, trong đó yếu tố kỹ năng được quan tâm hàng đầu. Tính đến tháng 6/2015, có 718 sinh viên chính quy ngành KDQT được đào tạo theo cơ chế tín chỉ tốt nghiệp ra trường (khóa 33 đến khóa 37). Trong giai đoạn khủng hoảng việc làm hiện nay, sinh viên ngành KDQT có cơ hội và đủ kỹ năng để có được việc làm?; những kỹ năng cần thiết nào ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp? Để đánh giá khách quan về hiện trạng việc làm của sinh viên ngành KDQT, cần có một nghiên cứu, khảo sát từ thực tế. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để kiểm định chất lượng đào tạo của ngành và đặc biệt, là cơ sở khoa học để nhà quản lý giáo dục phát triển chương trình đào tạo theo xu hướng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp thu thập từ Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn AUN - QA Chương trình Kinh doanh quốc tế của Trường Đại học Cần Thơ.

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn sinh viên tốt nghiệp ngành KDQT từ khóa 33 đến khóa 37 (tốt nghiệp năm 2011 đến tháng 6/2015) thông qua bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi sẽ

được gửi cho sinh viên bằng một trong ba cách: Phòng vấn trực tiếp, thông qua hộp thư điện tử và mạng xã hội (facebook), trường hợp cần kiểm tra số liệu sẽ trao đổi bằng điện thoại.

**Phương pháp chọn mẫu:** Nghiên cứu khảo sát 168 quan sát theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất - phương pháp phát triển mầm<sup>1</sup>. Theo khuyến cáo của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cỡ mẫu đối với phân tích nhân tố phải bằng ít nhất 4 - 5 lần số tiêu chí đưa vào mô hình, số tiêu chí phân tích nhân tố dự kiến ban đầu của mô hình là 36 thì cỡ mẫu tối thiểu là 144 quan sát.

### 2.2 Phương pháp phân tích

Phương pháp số tương đối được sử dụng trong phân tích số liệu thứ cấp.

Số liệu sơ cấp được phân tích thông qua các phương pháp:

(i) **Phương pháp thống kê mô tả:** Sử dụng bảng phân phối tần số nhằm tóm tắt dữ liệu của các chỉ tiêu phân tích đã được sắp xếp thành từng tổ khác nhau, dựa trên những tần số xuất hiện của các đối tượng trong cơ sở dữ liệu để so sánh, đánh giá các chỉ tiêu.

(ii) **Phương pháp kiểm định mối liên hệ giữa hai biến định tính (Phân tích bảng chéo):** Phân tích sử dụng trong nghiên cứu nhằm kiểm tra xem các yếu tố như kết quả tốt nghiệp, khóa học... có mối quan hệ như thế nào đến việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành KDQT và mối quan hệ này có ý nghĩa trong trường hợp tổng thể hay không. Việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp được xem là biến phụ thuộc, kết quả tốt nghiệp, khóa học... được xem là biến độc lập. Kiểm định Chi bình phương được sử dụng để kiểm tra mối liên hệ giữa các biến trong mẫu có phù hợp với tổng thể hay không. Kiểm định này chỉ đủ mạnh khi không quá 20% số ô trong bảng chéo có tần số lý thuyết nhỏ hơn 5. Nếu hệ số Pearson Chi-Square (Asymp.Sig) <  $\alpha = 0,01$  sẽ xác định có mối liên hệ giữa việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và biến độc lập được chọn ở mức độ giải thích mô hình có ý nghĩa 99%.

(iii) **Phương pháp kiểm định mức độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha:** Kiểm tra độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua hệ số

<sup>1</sup> Chọn ngẫu nhiên một số phần tử cho mẫu, sau đó, thông qua các phần tử ban đầu này để họ có thể giới thiệu những phần tử khác cho mẫu (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha ( $\alpha$ ) là hệ số tin cậy được sử dụng kiểm định thang đo lường tương quan giữa các cặp biến quan sát.  $0,8 \leq \alpha < 1,0$ : thang đo lường tốt;  $0,7 \leq \alpha < 0,8$ : thang đo sử dụng được;  $\alpha \geq 0,6$ : sử dụng được đối với khái niệm nghiên cứu mới (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Việc kiểm định độ tin cậy thang đo có thể xác định nhờ hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation) nhằm loại bỏ các biến rác khỏi thang đo lường. Theo Nunnally và Bursterin (1994), các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 được coi là biến rác.

**(iv) Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA:** Nghiên cứu thực hiện phân tích EFA theo trình tự: Xét hệ số KMO và sig. của kiểm định Bartlett, nếu hệ số KMO lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1 và Sig. nhỏ hơn  $\alpha = 5\%$  thì mô hình nghiên cứu được chấp nhận, các tiêu chí kỹ năng trong mô hình là phù hợp. Tiếp theo, dựa vào tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 và biểu đồ định vị nhân tố để xác định số nhóm nhân tố được tạo thành, đồng thời sử dụng ma trận xoay nhân tố để giữ lại trong mô hình nghiên cứu các biến kỹ năng thỏa điều kiện có điểm nhân tố lớn hơn 0,5 và chỉ thuộc một nhóm nhân tố. Hệ số điểm nhân tố của từng tiêu chí kỹ năng sẽ đánh giá mức độ tác động của nó đến mỗi nhóm nhân tố.

**(v) Phương pháp hồi quy Binary Logistic:** Nhằm xác định nhóm nhân tố kỹ năng nào vừa tìm được qua phân tích EFA có tác động mạnh đến khả năng tìm được việc làm của sinh viên ngành KDQT sau tốt nghiệp, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistic với biến phụ thuộc Y là “khả năng có được việc làm”, Y nhận 2 giá trị 0 và 1, với 0, không có việc làm và 1, có việc làm. Phương trình của mô hình Binary Logistic được diễn tả như sau, trong đó  $B_0, B_1, B_2, \dots, B_n$  là hệ số, các biến  $F_1, F_2, \dots, F_n$  là các nhóm nhân tố kỹ năng tìm được sau khi phân tích nhân tố.

$$\log_e \left[ \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = B_0 + B_1F_1 + B_2F_2 + \dots +$$

$B_nF_n + u_i$

Khi phần dư  $u_i$  có phân phối tích lũy là logistic,  $u_i=0$ . Đại lượng Wald Chi Square được sử dụng để kiểm định ý nghĩa thống kê của hệ số B và kiểm định Chi bình phương sẽ kiểm định mức độ phù hợp tổng quát của mô hình đều với mức ý nghĩa Sig. $\alpha < 0,05$ . Để đánh giá khả năng giải thích của mô hình, giá trị -2LL (-2log likelihood) được sử dụng với ý nghĩa -2LL càng nhỏ độ phù hợp càng cao.

### 2.3 Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu về kỹ năng cần thiết để sinh viên tốt nghiệp có được việc làm, Karent Sims<sup>2</sup> và ctv đã đề xuất 8 kỹ năng là: giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tự quản lý, lên kế hoạch và tổ chức, sử dụng công nghệ thông tin, học hỏi và nâng cao, sáng tạo và phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nguyễn Thanh Ngọc (2012) trên cơ sở khảo sát thực tế 300 bản tin tuyển dụng tại Việt Nam và đã rút kết thành 3 nhóm kỹ năng cơ bản của sinh viên tốt nghiệp được nhà tuyển dụng yêu cầu là nhóm kỹ năng về chuyên môn, nhóm kỹ năng mềm và nhóm kỹ năng về quản lý.

Trên cơ sở lược khảo tài liệu và thực tế chương trình đào tạo ngành KDQT từ khóa 33 đến khóa 37, tác giả đề xuất 36 tiêu chí kỹ năng cần thiết (được chia thành 6 nhóm kỹ năng) ảnh hưởng đến quá trình tìm được việc làm của các cử nhân ngành KDQT (tiêu chí kỹ năng được diễn tả thành biến X1 đến X36 trong Bảng 4).

## 3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

### 3.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Trên cơ sở xác định từ phương pháp chọn mẫu, đề tài đã thu 168 quan sát, so với 718 sinh viên KDQT chính quy tốt nghiệp từ năm 2011 đến tháng 6/2015, số quan sát đạt tỷ lệ 23,4% với tổng thể, vì vậy số mẫu phân bổ vào các khóa cũng đạt tỷ lệ từ 23% - 24% so với sinh viên tốt nghiệp của mỗi khóa. Về thời gian tốt nghiệp, 92,8% sinh viên trong khảo sát tốt nghiệp đúng hoặc trước hạn (4 năm). Cụ thể có 10,7% tốt nghiệp sau 3 năm; 61,3% tốt nghiệp sau 3,5 năm; 20,8% tốt nghiệp sau 4 năm. Tỷ lệ này so với báo cáo thống kê tình hình tốt nghiệp của sinh viên ngành KDQT là tương đương nhau.

### 3.2 Hiện trạng việc làm của sinh viên ngành KDQT sau tốt nghiệp

#### 3.2.1 Thời gian có việc làm đầu tiên

Có 89,9% sinh viên KDQT trong khảo sát sau tốt nghiệp có được việc làm và 10,1% chưa từng có việc làm. Trong số cử nhân đã từng có việc làm, 7,1% nghỉ làm để đi học tiếp tục, chủ yếu là học cao học trong nước hoặc du học nước ngoài. Có 66,7% cử nhân KDQT có được việc làm trước 6 tháng sau khi tốt nghiệp; 13,7% có được việc trước một năm và 2,4% có việc làm sau một năm.

<sup>2</sup> Sims, Karen., McNaughtan, Dugald. and Rachinger, Di., 2007. Your career and you: self assessment for students and graduates. Graduate Careers Australia (GCA)

3.2.2 Tỷ lệ có việc làm ổn định

Tính đến thời điểm khảo sát, chỉ có 74,4% có việc làm ổn định, tỷ lệ này cũng tương đương với tỷ lệ cử nhân trả lời chưa thay đổi chỗ làm việc lần nào; 25,6% chưa có việc làm, bao gồm cử nhân đang học tiếp cao học; trong các cử nhân đã từng có việc làm đầu tiên, có 17,2% hiện nay đang thất nghiệp. Nếu chia theo từng khóa học, tỷ lệ đang có việc làm ổn định của các cử nhân KDQT được thể hiện trong Bảng 1. Tỷ lệ đang có việc làm của khóa

34 đạt cao nhất 90,9%, kể đến là khóa 33, đạt 86,2%. Thời điểm khóa 33, 34 tốt nghiệp là vào đầu năm 2011, 2012, nền kinh tế của nước ta bước vào giai đoạn khó khăn, nhưng cơ hội việc làm vẫn còn nhiều cho các cử nhân. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế kéo dài và phục hồi chậm chạp, các doanh nghiệp phá sản nhiều, thành lập mới không đủ nguồn cung việc làm đã làm tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của cử nhân giảm dần từ năm 2013 đến nay.

**Bảng 1: Tỷ lệ đang có việc làm ổn định của cử nhân KDQT phân theo khóa học**

Đơn vị: %

Việc làm	Khóa 33 (n=29)	Khóa 34 (n=33)	Khóa 35 (n=35)	Khóa 36 (n=39)	Khóa 37 (n=32)	Tổng (n=168)
Chưa	13,8	9,1	22,9	33,3	46,9	25,6
Có	86,2	90,9	77,1	66,7	53,1	74,4
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2015

Thời điểm khảo sát (tháng 6/2015), sinh viên khóa 37 nêu học 3,5 năm đã tốt nghiệp được 6 tháng nhưng chỉ có 53,1% có việc làm. Đối với khóa 36 cũng vậy, đã 12- 18 tháng sau khi tốt nghiệp nhưng chỉ có 66,7% cử nhân có việc làm.

3.2.3 Chức vụ hiện tại và thu nhập bình quân

Sinh viên tốt nghiệp từ khóa 33 đến thời điểm nghiên cứu vừa tròn 4 năm và khóa 37 thì vừa tốt nghiệp chưa quá 6 tháng, chính vì vậy vị trí làm việc trong đơn vị chủ yếu của họ là nhân viên, 80,8% trong số quan sát có việc làm. Có 13,6% đang đảm nhiệm chức vụ quản lý và 5,6% là giám đốc hoặc đang làm chủ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh của chính mình.

Về tình hình thu nhập, mức thu nhập trung bình giảm dần theo khóa học từ khóa 33 đến khóa 37. Khóa 33 tốt nghiệp lâu hơn nên thu nhập bình quân một tháng cao hơn, trung bình khoảng 6 triệu đồng/tháng. Khóa 34 thu nhập trung bình gần 5 triệu đồng/tháng; khóa 35 là 4,1 triệu đồng/tháng; khóa 36 là 3,6 triệu đồng/tháng; trong khi khóa 37 thu nhập bình quân rất thấp, chỉ gần 2,7 triệu đồng/tháng.

3.2.4 Đánh giá cơ sở có được việc làm

Khi được trao đổi về lý do tìm được việc làm, kết quả học tập là lý do có tỷ lệ đánh giá cao nhất, chiếm 59,2% trong khảo sát. Kết quả này còn cho thấy, sinh viên có kết quả học tập tốt sẽ có nhiều khả năng tìm được việc làm sau tốt nghiệp. Kinh nghiệm, kỹ năng tự tích lũy được là lý do có tỷ lệ cao thứ hai, chiếm 44,0%. Năng khiếu và đặc điểm

cá nhân cũng là cơ sở tìm được việc làm và chiếm tỷ lệ khá lớn, 27,2%, tỷ lệ này cũng bằng với yếu tố nhờ “quen biết” mà có được việc làm. Đặc biệt, uy tín trong đào tạo của Khoa và Trường ĐHTC cũng là một cơ sở (17,6%) giúp sinh viên có được việc làm sau tốt nghiệp. Đánh giá này cũng chính là cơ sở để các trường đại học xây dựng thương hiệu cho mình, bởi thương hiệu sẽ tạo điều kiện tiếp cận việc làm của sinh viên Trường sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, việc tổ chức đánh giá theo tiêu chuẩn AUN - QA ngành KDQT cũng là một cách tạo dựng thương hiệu cho ngành.

3.2.5 Loại hình doanh nghiệp đang làm việc

Theo khảo sát, các cử nhân KDQT đang có việc làm cho biết họ đang làm việc ở nhiều loại hình doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là khu vực tư nhân (32,8%) và khu vực có vốn nước ngoài (20%). Nếu tính luôn tỷ lệ 12,8% các cử nhân tự lập doanh nghiệp hoặc tự tổ chức sản xuất kinh doanh thì có đến 65,6% chỗ làm việc của các cử nhân hiện nay là ngoài khu vực có vốn của Nhà nước. Điều này càng chứng tỏ vai trò quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tạo việc làm cho người lao động qua đào tạo. Chỗ làm việc còn lại của các cử nhân thuộc khu vực Nhà nước là 18,4% và doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa là 16,0%.

3.2.6 Lĩnh vực đang làm việc và đánh giá mức độ phù hợp của công việc so với chuyên môn được đào tạo

Mục tiêu đào tạo chính của ngành KDQT là đào tạo nguồn nhân lực phục vụ lĩnh vực kinh tế đối

ngoại như ngoại thương, đầu tư nước ngoài. Cụ thể sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, vận tải, bảo hiểm ngoại thương... Bên cạnh đó, kiến thức chung của ngành còn trang bị giúp sinh viên có thể làm được các công việc trong đơn vị dịch vụ công, dịch vụ kinh doanh và sản xuất kinh doanh như nhân viên, quản lý, kế toán, nhân viên ngân hàng... Theo khảo sát, tỷ lệ cao nhất là 32% cử nhân KDQT hiện đang làm việc trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, trong các nhà máy, xí nghiệp. Tỷ lệ cao tiếp theo là 15,2% là trong lĩnh vực dịch vụ và 13,6% làm trong ngân hàng. Chỉ có 12,8% cử nhân đang làm việc liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu; 7,2% làm trong lĩnh vực vận tải, logistics, 8% bảo hiểm; lĩnh vực phi sản xuất kinh doanh như các cơ quan hành chính nhà nước, trường học, dự án cộng đồng là 11,2%.

Chính tỷ lệ làm việc của cử nhân KDQT trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, vận tải, logistics thấp nên khi được hỏi công việc hiện nay có phù hợp với chuyên ngành được đào tạo không thì chỉ có 37,6% cử nhân cho rằng có phù hợp, 62,4% còn lại trả lời không phù hợp. Xét cụ thể lĩnh vực việc làm theo khóa học, số liệu thống kê cho thấy có sự khác biệt. Khóa 33, tốt nghiệp năm 2011, có tỷ lệ làm việc ở lĩnh vực xuất nhập khẩu, ngân hàng, vận tải, logistics cao nhất và tỷ lệ này giảm dần cho các khóa về sau. Đặc biệt, khóa 36, 37 tốt nghiệp năm 2014, 2015 có tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ thương mại và sản xuất kinh doanh nhiều, trong khi lĩnh vực này được đánh giá là không phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Ngoài ra, như phân tích ở trên, tỷ lệ có việc làm của hai khóa này cũng thấp hơn các khóa trước đó. Cũng cần liên hệ lại sự khác biệt trong chương trình đào tạo của khóa 36, 37 và khóa 35 trở về trước. Chương trình đào tạo của khóa 36, 37 chỉ còn 120 tín chỉ so với 134, 136 tín chỉ trước đó, ngoài ra, các học phần cũng thay đổi, học phần chuyên môn KDQT giảm khá nhiều

và tăng thêm nhiều học phần kế toán. Sự khác biệt giữa khóa học và tình hình việc làm, giữa khóa học và làm đúng chuyên ngành có ý nghĩa thống kê hay không sẽ được phân tích tiếp trong phần 3.3.

### 3.3 Mối liên hệ giữa việc làm sau tốt nghiệp và quá trình học tập

Trên cơ sở phương pháp phân tích mối liên hệ hai biến định tính đã nêu trong phần phương pháp nghiên cứu, phần trình bày tiếp theo sẽ kiểm định mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên và một biến định tính như vai trò biến độc lập. Giả thuyết  $H_0$  là không có mối quan hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và biến định tính được chọn.

#### 3.3.1 Mối liên hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và kết quả tốt nghiệp

Phân tích mối liên hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và kết quả tốt nghiệp của sinh viên cho thấy có 1,8% sinh viên tốt nghiệp loại trung bình, trong số đó chưa có sinh viên nào có được việc làm; trong 17,9% sinh viên tốt nghiệp loại khá thì chỉ có 4,2% có việc làm, 13,7% còn lại chưa có việc. Có được việc làm tập trung vào sinh viên giỏi và xuất sắc; trong 52,9% sinh viên giỏi có 44% đã có việc làm và trong 27,4% sinh viên xuất sắc, 26,2% đã có việc làm. Số liệu thống kê mô tả cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp giỏi và xuất sắc có việc làm cao hơn sinh viên tốt nghiệp khá và trung bình. Kiểm định chi bình phương xác định có mối liên hệ này với hệ số  $Sig.= 0,00 < \alpha = 0,01$ , nghĩa là với mức độ tin cậy 99%, mô hình xác định có mối liên hệ giữa việc làm sau tốt nghiệp và kết quả tốt nghiệp. Như vậy, sinh viên có kết quả tốt nghiệp giỏi và xuất sắc có cơ hội việc làm cao hơn sinh viên khá và trung bình. Kết quả này đã phản ánh nguyện vọng tất yếu của sinh viên được xã hội chấp nhận, phần đầu học tốt để tăng cơ hội có việc làm.

**Bảng 2: Phân tích mối liên hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và kết quả tốt nghiệp**

Hạng mục	Kết quả tốt nghiệp				Tổng		
	Trung bình	Khá	Giỏi	Xuất sắc			
Tình hình việc làm	Không có	Số lượng	3	23	15	2	43
		Tỷ lệ (%)	1,8	13,7	8,9	1,2	25,6
làm	Có việc	Số lượng	0	7	74	44	125
		Tỷ lệ (%)	0,0	4,2	44,0	26,2	74,4
Tổng		Số lượng	3	30	89	46	168
		Tỷ lệ (%)	1,8	17,9	53,0	27,4	100,0
<b>Hệ số Pearson Chi-Square (Asymp.Sig)</b>					<b>0,000</b>		
0 ô (0%) có tần suất mong đợi dưới 5							

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2015

3.3.2 *Mối liên hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và khóa học*

Số liệu thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và khóa học (Bảng 1) cung cấp đây số tỷ lệ không có việc làm tăng dần và ngược lại, tỷ lệ có việc làm giảm dần theo khóa học từ khóa 33 đến khóa 37. Trong 25,6% cử nhân chưa có việc làm, khóa 36, 37 chiếm đến 16,6 điểm %. Chính việc phân bố số liệu thống kê khá rõ ràng như thế nên khi phân tích bảng chéo, kiểm định Chi bình phương cho kết quả hệ số Sig.= 0,00 <  $\alpha$  = 0,01, nghĩa là với mức độ tin cậy 99%, mô hình xác định có mối liên hệ giữa có việc làm sau tốt nghiệp và khóa học. Các khóa tốt nghiệp năm 2011, 2012, 2013 có cơ hội việc làm cao hơn các khóa tốt nghiệp gần đây. Khách quan nhận định, do tình hình chung của nền kinh tế, tình hình thất nghiệp tăng cao của sinh viên sau tốt nghiệp và cả yếu tố thời gian tìm việc, các khóa tốt nghiệp gần đây có thời gian tìm việc ngắn. Tuy nhiên, cũng cần nên xét thêm yếu tố chương trình đào tạo trong các phân phân tích tiếp theo.

3.3.3 *Mối liên hệ giữa đánh giá việc làm phù hợp hay không phù hợp chuyên môn và khóa học*

Như đã phân tích ở trên, có đến 62,4% cử nhân đang có việc làm cho rằng việc làm hiện nay không phù hợp với chuyên môn được đào tạo. Nếu phân tích đánh giá này theo khóa học, qua phân tích bảng chéo, tỷ lệ quan sát trả lời việc làm phù hợp giảm dần rất rõ ràng theo khóa học. Khóa 33 đánh giá tỷ lệ việc làm phù hợp cao nhất là 27,7%, kế đến là khóa 34 là 23,4%, khóa 35 là 21,3%, khóa 36 và 37 là 12,8% và 14,9%. Kết quả kiểm định Chi bình phương có hệ số Sig.= 0,00 <  $\alpha$  = 0,01 chứng tỏ có mối liên hệ giữa việc đánh giá việc làm phù hợp hay không phù hợp chuyên môn và khóa học ở mức độ tin cậy 99%. Các khóa học từ khóa 35 trở về trước có việc làm phù hợp chuyên môn cao hơn từ khóa 36 trở về sau. Khóa 33 có tỷ lệ trả lời việc làm phù hợp cao nhất đồng thời nêu so sánh giữa tỷ lệ trả lời có phù hợp hay không phù hợp chuyên môn trong cùng một khóa học, thì chỉ duy nhất khóa 33, tỷ lệ trả lời việc làm phù hợp chuyên môn cao hơn tỷ lệ trả lời không phù hợp chuyên môn, trong khi các khóa khác, tỷ lệ trả lời ngược lại, số không phù hợp chuyên môn cao hơn phù hợp chuyên môn.

**Bảng 3: Phân tích liên hệ giữa đánh giá việc làm phù hợp hay không phù hợp chuyên môn và khóa học**

		Có việc làm và đánh giá chuyên môn			Tổng số
		Không phù hợp	Phù hợp	Không có việc làm	
K33	Số lượng	12	13	4	29
	% theo cột	15,4	27,7	9,3	17,3
	% quan sát	7,1	7,7	2,4	17,3
K34	Số lượng	19	11	3	33
	% theo cột	24,4	23,4	7,0	19,6
	% quan sát	11,3	6,5	1,8	19,6
Khoá K35	Số lượng	17	10	8	35
	% theo cột	21,8	21,3	18,6	20,8
	% quan sát	10,1	6,0	4,8	20,8
K36	Số lượng	20	6	13	39
	% theo cột	25,6	12,8	30,2	23,2
	% quan sát	11,9	3,6	7,7	23,2
K37	Số lượng	10	7	15	32
	% theo cột	12,8	14,9	34,9	19,0
	% quan sát	6,0	4,2	8,9	19,0
Tổng cộng	Số lượng	78	47	43	168
	% theo cột	100,0	100,0	100,0	100,0
	% quan sát	46,4	28,0	25,6	100,0
<b>Hệ số Pearson Chi-Square (Asymp.Sig)</b>				<b>0,008</b>	
0 ô (0%) có tần suất mong đợi dưới 5					

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2015

Ý nghĩa thống kê của mô hình còn cho thấy xu thế sinh viên các khóa tốt nghiệp gần đây làm việc

không đúng chuyên môn đào tạo ngày càng tăng lên. Vấn đề này đòi hỏi nhà quản lý giáo dục, ngoài

đánh giá yếu tố khách quan từ môi trường việc làm, cần xem xét lại yếu tố chủ quan từ chương trình đào tạo của ngành. Cần có những cải tiến, phát triển chương trình đào tạo sao cho sinh viên có đủ điều kiện trao dồi năng lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn theo đúng mục tiêu đào tạo

### 3.4 Các nhân tố kỹ năng cần thiết cho việc làm của cử nhân KDQT

#### 3.4.1 Đánh giá mức độ cần thiết của các kỹ năng

Mô hình nghiên cứu đã đề xuất bộ tiêu chí bao gồm 36 kỹ năng (Bảng 3). Để đánh giá sự cần thiết của các kỹ năng, phương pháp tính trị trung bình của từng kỹ năng được thực hiện, 36 kỹ năng nêu ra trong mô hình đều đạt được ý nghĩa là cần thiết cho công việc do trị trung bình thấp nhất cũng đạt  $3,42 > 3,40$  (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Kỹ năng ngoại ngữ (X4) có trị trung bình cao nhất, kê đến là kỹ năng áp dụng các điều khoản thương mại thông dụng trong kinh doanh xuất nhập khẩu (X35) như Incoterms, UCP... Đúng vị trí thứ ba là kỹ năng quản lý căng thẳng, chịu được áp lực (X14), thứ tư là kỹ năng lắng nghe, phân tích, xác nhận ý kiến, vai trò của thành viên trong nhóm (X7), thứ năm là kỹ năng máy tính cho công việc như ứng dụng Excel cho tính toán và quản lý; Sử dụng phần mềm cho công việc quản lý; Lập trình cho công việc (X15). Do các kỹ năng được nêu đã được chọn lọc từ các kỹ năng cơ bản để làm việc trong các ngành kinh tế, thêm vào đó, các cử nhân ngành KDQT làm việc trên hầu hết các lĩnh vực từ sản xuất kinh doanh đến dịch vụ, từ xuất nhập khẩu đến ngân hàng nên các kỹ năng đã nêu đều trở nên cần thiết cho công việc.

Trái lại với các kỹ năng được đánh giá ở mức điểm cao, các kỹ năng được đánh giá ở mức điểm thấp nhất đó là tính toán chi phí trong sản xuất kinh doanh và phân tích hòa vốn (X18), tiếp thị và tìm kiếm đối tác (X32) và kế toán cơ bản (X21). Do các SV tốt nghiệp ngành KDQT được trang bị kiến thức và làm việc trong lĩnh vực quản lý, kinh doanh xuất nhập khẩu, đàm phán... nên các kỹ năng chuyên về kế toán được sử dụng ít hơn. Qua kết quả này cho thấy, việc đưa vào thêm quá nhiều các môn chuyên ngành về kế toán thành môn tự chọn cho sinh viên KDQT khóa 36, 37 đã tạo ra một khuyết điểm là rất khó để SV có thể tiếp cận được các kỹ năng khác và nếu học các môn chuyên về kế toán như trong khung chương trình cũng sẽ khó có thể sử dụng được các kiến thức cũng như kỹ năng đó trong quá trình tìm việc, phỏng vấn cũng như làm việc sau này.

#### 3.4.2 Các nhóm nhân tố kỹ năng cần thiết của sinh viên tốt nghiệp ngành KDQT

##### a. Xác định sự phù hợp của các biến kỹ năng đưa vào mô hình qua đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach Alpha)

Kết quả kiểm định có hệ số Cronbach's Alpha = 0,919 > 0,8, nghĩa là bộ thang đo được sử dụng trong mô hình được chấp nhận ở mức tốt. Tiếp tục xét đến hệ số tương quan biến tổng của 36 biến kỹ năng được chọn để phân tích nhân tố thì trong tổng số 36 biến trong mô hình, không có biến nào có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3 để bị loại ra, do đó tác giả tiếp tục sử dụng 36 biến đã chọn trong mô hình để tiến hành phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm tìm ra được nhóm kỹ năng cần thiết của SV ngành KDQT.

##### b. Các nhóm nhân tố kỹ năng cần thiết của SV ngành KDQT

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test cho thấy hệ số KMO = 0,832 thỏa điều kiện lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1. Thêm vào đó, hệ số Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy có mối tương quan của các nhân tố với nhau trong tổng thể và với mô hình này sử dụng phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp. Theo tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 và biểu đồ định vị nhân tố, nghiên cứu xác định có 8 nhóm nhân tố mới được tạo thành từ 36 tiêu chí đưa vào ban đầu. Với giá trị phương sai trích (Cumulative) là 71,180% > 50% cho biết 8 nhóm nhân tố có giá trị cao nhất này giải thích được 71,180% độ biến thiên dữ liệu.

Từ kết quả ma trận xoay các nhân tố, các tiêu chí kỹ năng được gom thành 8 nhóm với hệ số điểm nhân tố và đặt tên lại như Bảng 4. Cách đặt tên mới này phụ thuộc vào các tiêu chí kỹ năng và hệ số điểm nhân tố của nó, tiêu chí nào có hệ số điểm nhân tố càng lớn, càng tác động mạnh đến nhóm. Ở nhóm 1, các tiêu chí thể hiện kỹ năng nghiên cứu thị trường để bán hàng và quản lý khách hàng nên được đặt tên là "Kỹ năng bán hàng". Ở nhóm 2, các tiêu chí kỹ năng thể hiện rất rõ ý nghĩa của nhóm, đó là "Kỹ năng lãnh đạo" của nhà quản trị. Tương tự như vậy đối với sáu nhóm tiếp theo, đặc tính của nhóm các tiêu chí rất rõ nên khá dễ dàng đặt tên, đó là "Kỹ năng giao dịch đàm phán", "Kỹ năng thực hiện nghiệp vụ ngoại thương", "Kỹ năng ứng dụng tin học", "Kỹ năng hợp tác và tự làm việc", "Kỹ năng tự chủ và thích ứng" và "Kỹ năng giao tiếp".

**Bảng 4: Các tiêu chí kỹ năng trong mô hình nghiên cứu được xếp thành nhóm nhân tố**

Biến	Tên Nhân Tố	Hệ số điểm nhân tố	Trị trung bình KN
<b>F1</b>	<b>Kỹ năng bán hàng</b>		
X5	Kỹ năng làm việc với các cơ quan hành chính Nhà nước	0,232	3,57
X7	Kỹ năng lắng nghe, phân tích, xác nhận ý kiến, vai trò...	0,224	3,92
X24	Kỹ năng thực hiện nghiệp vụ ngân hàng	0,161	3,62
X26	Quản lý khách hàng (cá nhân, đại lý, đối tác...)	0,244	3,66
X31	Kỹ năng nghiên cứu, phân tích dự báo thị trường	0,256	3,63
X34	Kỹ năng bán hàng (trực tiếp và gián tiếp)	0,192	3,88
<b>F2</b>	<b>Kỹ năng lãnh đạo</b>		
X9	Kỹ năng giải quyết vấn đề, giải quyết mâu thuẫn của nhóm	0,225	3,51
X4	Kỹ năng Ngoại Ngữ trong công việc	0,259	3,98
X11	Kỹ năng tự học, tự tìm hiểu các vấn đề có liên quan đến công việc	0,218	3,61
X22	Đọc hiểu báo cáo tài chính	0,136	3,55
X28	Kỹ năng hoạch định chiến lược, chiến thuật trong kinh doanh	0,234	3,58
X29	Khả năng vận dụng chính sách pháp luật	0,249	3,66
<b>F3</b>	<b>Kỹ năng giao dịch, đàm phán và lập kế hoạch kinh doanh</b>		
X3	Kỹ năng giao dịch, đàm phán với đối tác	0,245	3,71
X10	Kỹ năng lãnh đạo nhóm	0,242	3,65
X18	Kỹ năng tính toán chi phí trong sản xuất kinh doanh	0,261	3,45
X19	Kỹ năng dự đoán khả năng sinh lời của thương vụ	0,219	3,49
X20	Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất kinh doanh	0,269	3,48
<b>F4</b>	<b>Kỹ năng thực hiện nghiệp vụ ngoại thương</b>		
X23	Kỹ năng thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế	0,210	3,87
X30	Đọc, hiểu mã vạch, các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	0,223	3,54
X33	Chọn đối tác, phương thức bảo hiểm cho hàng hoá	0,192	3,67
X35	Kỹ năng áp dụng các điều khoản thương mại trong KD XNK	0,295	3,96
X36	Kỹ năng thực hiện thủ tục hải quan	0,323	3,84
<b>F5</b>	<b>Kỹ năng ứng dụng tin học</b>		
X15	Kỹ năng máy tính cho công việc	0,342	3,88
X16	Kỹ năng vận dụng thương mại điện tử cho công việc	0,311	3,51
X17	Kỹ năng sử dụng các thiết bị văn phòng	0,322	3,63
X21	Kế toán cơ bản	0,254	3,42
<b>F6</b>	<b>Kỹ năng hợp tác và tự làm việc</b>		
X8	Kỹ năng hợp tác, phối hợp giữa các thành viên của nhóm	0,335	3,69
X13	Kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian làm việc của cá nhân	0,320	3,63
X27	Quản lý nhà cung ứng	0,231	3,47
X32	Kỹ năng tiếp thị (trực tiếp và gián tiếp) và tìm kiếm đối tác	0,260	3,43
<b>F7</b>	<b>Kỹ năng tự chủ và thích ứng</b>		
X1	Soạn thảo văn bản hành chính và kinh doanh	0,228	3,59
X6	Kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa	0,351	3,86
X14	Kỹ năng quản lý căng thẳng (không bị stress), chịu được áp lực	0,390	3,95
X25	Kỹ năng quản lý dòng tiền cá nhân	0,378	3,7
<b>F8</b>	<b>Kỹ năng giao tiếp</b>		
X2	Kỹ năng trò chuyện, giao tiếp, trao đổi với khách hàng.	0,462	3,49
X12	Kỹ năng tìm kiếm và phân tích thông tin kinh doanh	0,463	3,46

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2015

Khác với cách sắp xếp ban đầu dựa vào lược khảo tài liệu và chương trình đào tạo, các kỹ năng

được sắp xếp theo thứ tự từ 1 đến 36, công cụ phân tích nhân tố khám phá đã giúp gom các tiêu chí kỹ năng lại thành từng nhóm nhân tố, cho tổng thể tám



nhóm và riêng cho từng nhóm nhân tố, theo cách phân chia mới này, tính thực tiễn rất cao. Ở ba nhóm đầu tiên, đó là kỹ năng của nhà quản lý, có tầm nhìn, có kiến thức và sự chủ động trong công việc. Trong điều kiện có được một việc làm ngày càng khó khăn, kỹ năng “bán hàng”, “lãnh đạo” và “giao dịch, đàm phán và lập kế hoạch” giúp cử nhân KDQT tự chứng tỏ sự năng động của mình để xử lý công việc, nếu không làm việc cho doanh nghiệp, kỹ năng này cũng giúp họ khởi nghiệp kinh doanh. Kỹ năng ngoại ngữ được gom vào nhóm nhân tố kỹ năng lãnh đạo, đây là một thực tiễn khá lý thú, với kỹ năng ngoại ngữ tốt trong giai đoạn hội nhập có thể giúp các cử nhân KDQT thăng tiến nhanh trong công việc của mình. Các nhóm nhân tố còn lại thể hiện rõ những kỹ năng cần thiết của một nhân viên năng động, biết cụ thể nghiệp vụ của mình và ứng dụng tin học để công việc hiệu quả. Cách gom nhóm nhân tố này còn làm nổi bật vai trò “Kỹ năng nghiệp vụ ngoại thương” (F4) đối với sinh viên chuyên ngành KDQT so với cách sắp xếp ban đầu, đặc biệt, tiêu chí “kỹ năng thực hiện thủ tục hải quan” có hệ số điểm nhân tố cao nhất, chứng tỏ tiêu chí này tác động mạnh nhất đến nhóm. Tương tự như vậy, “Kỹ năng ứng dụng tin học” cũng được gom nhóm từ các tiêu chí kỹ năng được diễn giải rất rõ các nghiệp vụ tin học ứng dụng cần thiết cho công việc thực tế, kể cả kỹ năng kế toán cơ bản trong thực tế cũng đã được tin học hóa. Kỹ năng hợp tác và tự làm việc lại được gom

cùng một nhóm với nhau (nhân tố thứ 6) như để hài hòa giữa cái “tôi” và “chúng ta” trong công việc. Trong thực tế việc làm, mỗi cá nhân có công việc riêng của mình nhưng luôn luôn có sự phối hợp chung trong tập thể, sinh viên được trang bị kỹ năng này sẽ dễ dàng thích ứng với công việc và hòa nhập trong môi trường làm việc của công ty. Bên cạnh đó, mức độ cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh ngày nay càng lớn, áp lực công việc của mỗi cá nhân càng cao, kỹ năng “tự chủ và thích ứng” sẽ giúp các cử nhân vượt qua áp lực, tránh được các cú sốc khi bước chân vào trường đời. Việc gom nhóm nhân tố như kết quả nghiên cứu giúp nhà quản lý giáo dục dễ dàng nhận dạng ra hơn các kỹ năng thực sự cần thiết cho chuyên ngành đào tạo, từ đó có thể phát triển chương trình đào tạo theo yêu cầu thực tiễn.

**3.5 Ảnh hưởng của các kỹ năng đến việc làm của sinh viên ngành KDQT sau khi tốt nghiệp**

Tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic với biến phụ thuộc là khả năng có được việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và biến độc lập là các nhóm nhân tố kỹ năng F vừa tìm được. Kết quả phân tích cho mô hình có ý nghĩa với hệ số kiểm định Chi Square Sig.= 0,000 <  $\alpha = 0,05$ , đồng thời hệ số -2LL = 66,992 không lớn, thể hiện độ phù hợp khá tốt của mô hình với tổng thể.

**Bảng 5: Ảnh hưởng của các nhóm nhân tố kỹ năng đến khả năng có việc làm của SV ngành KDQT**

Tên nhóm	Kết quả phân tích	
	Hệ số (B)	Mức ý nghĩa (Sig.)
F1 Kỹ năng bán hàng	2.437	0,000(*)
F2 Kỹ năng lãnh đạo	-0.249	0.427 <sup>(ns)</sup>
F3 Kỹ năng giao dịch, đàm phán	-0.42	0.212 <sup>(ns)</sup>
F4 Kỹ năng nghiệp vụ ngoại thương	-0.134	0.709 <sup>(ns)</sup>
F5 Kỹ năng ứng dụng tin học	2.913	0,000(*)
F6 Kỹ năng hợp tác và tự làm việc	0.997	0.005(*)
F7 Kỹ năng tự chủ và thích ứng	0.266	0.402 <sup>(ns)</sup>
F8 Kỹ năng giao tiếp	-0.306	0.379 <sup>(ns)</sup>
Số quan sát (N)		168
Hệ số Chi Square Sig.		0,000
-2Log Likelihood		66,992
Cox & Snell R <sup>2</sup>		0,522
Nagelkerke R <sup>2</sup>		0,769
Tỷ lệ dự báo chính xác của mô hình		95,2%

Với (\*) được chọn với mức ý nghĩa 99%, ns: không có ý nghĩa

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2015

Xét tác động của từng nhóm nhân tố, ta thấy ba nhóm kỹ năng, F1: Kỹ năng bán hàng; F5: Ứng dụng tin học; F6: Hợp tác và tự làm việc đều có

mức ý nghĩa Sig.=0,00 cho thấy 3 nhóm nhân tố này có tác động mạnh nhất, có ý nghĩa nhất đến khả năng tìm được việc làm của sinh viên sau tốt

ngiệp trong khi các nhóm nhân tố còn lại hầu như không có ý nghĩa tác động đến mô hình. Đặc biệt, là sinh viên chuyên ngành KDQT nhưng nhóm nhân tố F4, kỹ năng nghiệp vụ ngoại thương lại không có ý nghĩa trong việc ảnh hưởng đến khả năng có được việc làm. Kết quả này, một lần nữa, phù hợp với kết quả đã phân tích và đánh giá về việc tỷ lệ cử nhân KDQT làm việc trên lĩnh vực XNK, logistics... thấp và chính họ cũng đánh giá việc đang làm không đúng chuyên ngành rất cao. Nếu không xét đến xu hướng thay đổi trong cung việc làm theo các ngành nghề trong xã hội thì yếu tố chương trình đào tạo chắc chắn đã có ảnh hưởng đến khả năng có được việc làm đúng ngành nghề đào tạo của sinh viên chuyên ngành KDQT, nhất là hai khóa sinh viên tốt nghiệp năm 2014 và 2015.

## 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1 Kết luận

Năm khóa cử nhân ngành KDQT đầu tiên được đào tạo hoàn toàn theo học chế tín chỉ tốt nghiệp từ năm 2011 đến tháng 6/2015 có được việc làm đạt tỷ lệ bình quân cao hơn tỷ lệ chung của cả nước, trong đó, các khóa tốt nghiệp năm 2011, 2012 có tỷ lệ việc làm rất cao, các khóa tốt nghiệp gần đây có tỷ lệ việc làm thấp hơn. Tỷ lệ cử nhân KDQT có việc làm đúng chuyên ngành thấp và tỷ lệ này càng giảm dần theo thời gian. Các cử nhân làm việc trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, vận tải, bảo hiểm ngoại thương giảm dần và tăng dần vào lĩnh vực sản xuất, dịch vụ thương mại nội địa. Có tám nhân tố kỹ năng cần thiết cho một cử nhân tốt nghiệp ngành KDQT, từ những kỹ năng quản lý đến kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng sống. Ba nhóm nhân tố kỹ năng là bán hàng, ứng dụng tin học và hợp tác và tự làm việc tác động có ý nghĩa thống kê đến khả năng có được việc làm của cử nhân KDQT trong khi kỹ năng Nghiệp vụ ngoại thương lại không có ý nghĩa. Ngoài ra, các nhân tố kỹ năng trong kết quả nghiên cứu còn đại diện cho các tiêu chí kỹ năng được sắp xếp mang tính thực tiễn cao, có thể tham khảo để xây dựng thành các học phần trong chương trình đào tạo.

### 4.2 Đề xuất

Nghiên cứu hiện trạng việc làm của sinh viên KDQT sau tốt nghiệp giúp nhà quản lý giáo dục có kết quả thực chứng và đánh giá khách quan về kết quả đào tạo. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả có các đề xuất cho Khoa Kinh tế, Bộ môn Kinh doanh quốc tế và sinh viên ngành KDQT như sau:

#### 4.2.1 Đối với Khoa Kinh tế và bộ môn KDQT

Chương trình đào tạo từ khóa 36 đến khóa 39 so với khóa 35 trở về trước giảm 14 tín chỉ, các học phần thay đổi, có nhiều học phần kế toán trong chương trình đào tạo, thiếu nhiều học phần chuyên ngành KDQT đã làm sinh viên tốt nghiệp ra trường khó được tuyển dụng vào các lĩnh vực KDQT. Chương trình đào tạo khóa 40 đã thay đổi, có nhiều học phần KDQT hơn và tăng cường tín chỉ kiến tập chuyên môn ngoại thương. Việc phát triển chương trình này là kịp thời, vì vậy Khoa và Bộ môn cần phải đảm bảo khâu tổ chức giảng dạy, nhất là tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên KDQT được tiếp cận thực tế và kiến tập chuyên môn.

Các học phần kỹ năng được thiết kế trong chương trình đào tạo chất lượng cao ngành KDQT đang được xây dựng sẽ cung cấp các kỹ năng tương ứng với các tiêu chí kỹ năng trong ba nhóm nhân tố tác động mạnh đến việc làm của cử nhân, Bộ môn nên thực hiện ngay các học phần kỹ năng này cho khóa 40, có thể tổ chức thành các chuyên đề để các sinh viên có điều kiện nâng cao kỹ năng làm việc và kỹ năng sống.

Thông qua kết quả việc làm của cử nhân KDQT và phân tích nhân tố khám phá, có thể nhận thấy các kỹ năng thực tiễn yêu cầu đối với cử nhân KDQT nghiêng về chuyên môn nghiệp vụ ngoại thương, tin học ứng dụng và đặc biệt, các kỹ năng quản trị, lãnh đạo. Chính vì vậy, trong phát triển chương trình đào tạo, Khoa và Bộ môn cần định hướng chung mục tiêu đào tạo ngành KDQT theo hướng quản trị và kinh doanh ngoại thương.

#### 4.2.2 Đối với sinh viên KDQT

Qua phân tích nhân tố khám phá đã thể hiện sự đòi hỏi nổi bật của thực tiễn đối với kỹ năng cử nhân ngành KDQT là “năng động mà chuyên sâu”. Có chuyên môn tốt sẽ dễ dàng thích ứng và giảm được áp lực công việc. Ngoài học tập kiến thức, sinh viên cần trao dồi kỹ năng làm việc theo từng học phần được học, thực hiện đầy đủ 3 tín chỉ tự học/1 tín chỉ lên lớp, cần tham khảo nhiều tài liệu, tự học, tự tìm hiểu từ thực tiễn kinh doanh thông qua mối quan hệ xã hội với những đàn anh/chị đã có việc làm.

Kỹ năng ngoại ngữ cần được trao dồi để có thể làm việc đúng chuyên ngành KDQT và trong xu thế hội nhập hiện nay, ngay cả trong giao dịch đàm phán thương mại nội địa cũng rất cần kỹ năng này.

Ngoài tin học căn bản được giảng dạy trong chương trình đào tạo, sinh viên cần tự học thêm tin học ứng dụng, các kỹ năng trong nhân tố thứ 5 hầu như đều được đưa vào giảng dạy trong các học phần, ngoài học trên lớp, sinh viên tự học thêm để phát triển kỹ năng từ các học phần này.

Khi làm bài tập nhóm, nhiều sinh viên đùn đẩy công việc cho người khác hoặc thiếu trách nhiệm trong phần việc của mình, thiếu hợp tác với nhóm. Làm bài tập nhóm là cách rèn kỹ năng hợp tác và tự làm việc một cách hiệu quả nhất để thích ứng với môi trường làm việc sau tốt nghiệp.

Với gần 20% cử nhân KDQT đang làm quản lý, như vậy kỹ năng quản lý, lãnh đạo, lập kế hoạch kinh doanh cũng là một kỹ năng cần thiết cho sinh viên ngành KDQT. Trong xu thế hội nhập và tìm được việc làm đúng chuyên môn ngày càng khó khăn, nếu trau dồi được kỹ năng quản lý, lãnh đạo, có kế hoạch để chủ động, thích ứng trong công việc, sinh viên KDQT khi tốt nghiệp ngoài có thể tìm được việc làm vẫn có thể tự khởi nghiệp kinh doanh.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2014, Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam Số 2, Quý 2- 2014, truy cập ngày 15/9/2015. Địa chỉ <http://www.molisa.gov.vn/Images/FileAnPham/fileanpham2014771436556.pdf>
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2015, Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam Số 6, Quý 2- 2015, truy cập ngày 15/9/2015. Địa chỉ <http://www.molisa.gov.vn/Images/FileAnPham/fileanpham20151121629714.pdf>

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1). Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Hồng Đức. Thành phố Hồ Chí Minh, 295 trang.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 2). Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Hồng Đức. Thành phố Hồ Chí Minh, 179 trang.
- Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. Hà Nội. 593 trang.
- Nguyễn Thái Hòa, 2013. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của kỹ sư ngành công nghệ thông tin tốt nghiệp tại Trường Đại học công nghệ Sài Gòn. Luận văn thạc sĩ. Viện đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thanh Ngọc, 2012. Yêu cầu của nhà tuyển dụng về những kỹ năng cơ bản đối với sinh viên tốt nghiệp Đại học. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nunnally, J. & Berstein, I.H, 1994. Psychometric Theory, Third Edition, McGraw-Hill, New York.
- Sims, Karen., McNaughtan, Dugald. and Rachinger, Di., 2007. Your career and you: self assessment for students and graduates. Graduate Careers Australia (GCA), 46 pages.
- Trường Đại học Cần Thơ, 2015. Báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn AUN - QA Chương trình Kinh doanh quốc tế.